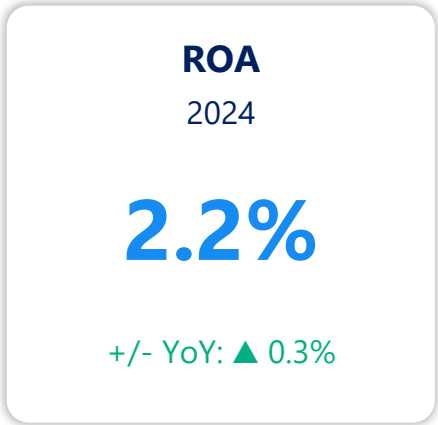
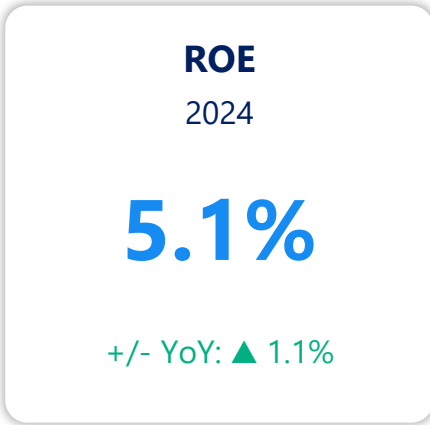
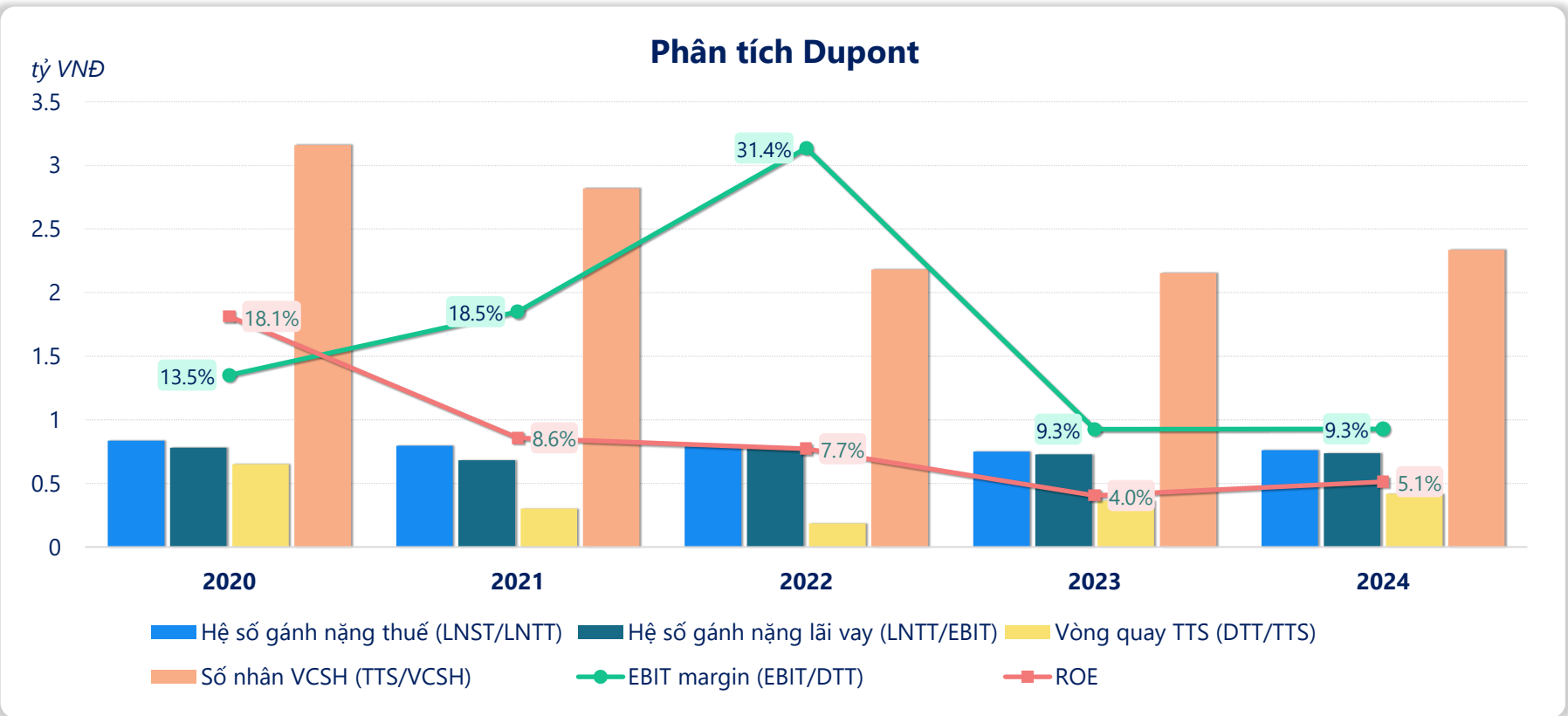
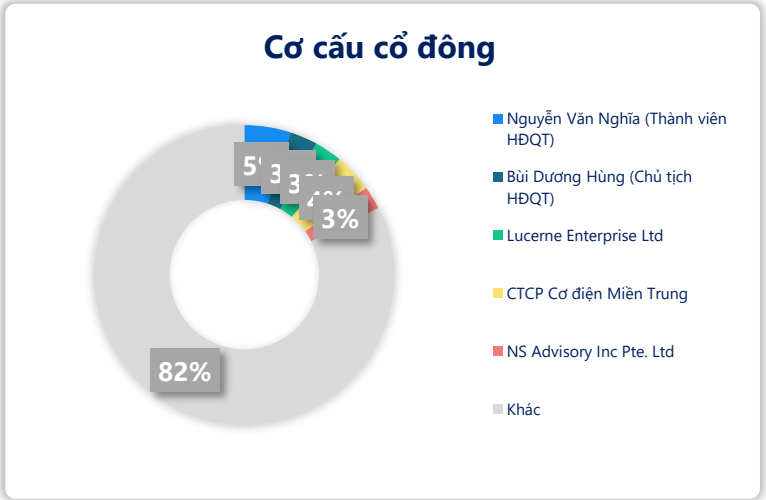


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

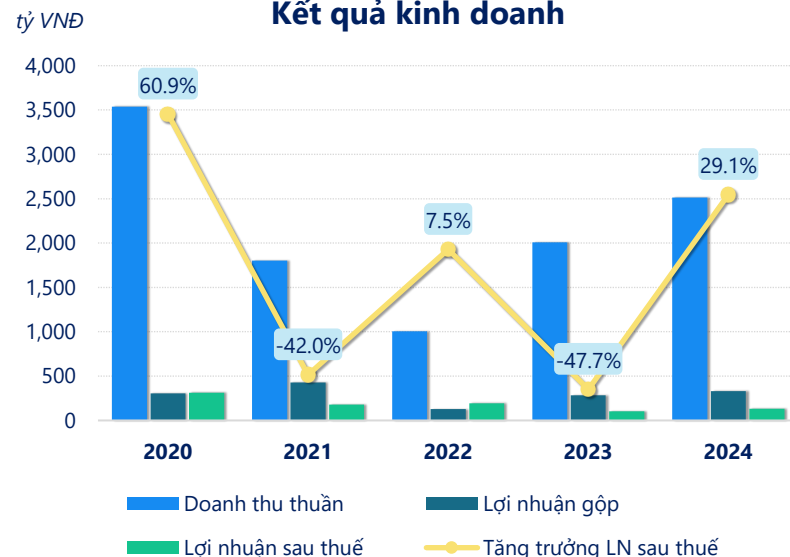
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,720 - 13,501
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,998
Số lượng CPLH (CP)		193,090,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,395,490
Sở hữu nước ngoài		2.5%
Beta		1.28
EPS		684
P/E		15.1

	YTD	1T	3T	6T
LCG		3.0%	-1.9%	-4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Lizen (HSX: LCG)

Kết quả kinh doanh

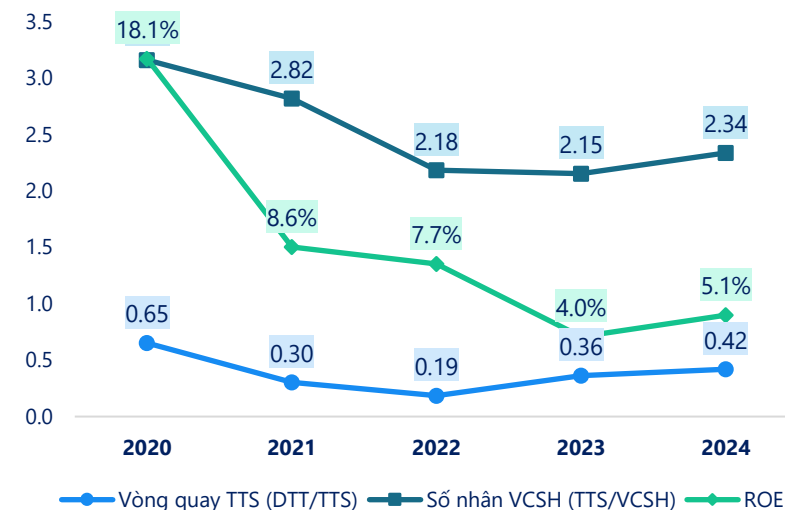


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.29%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

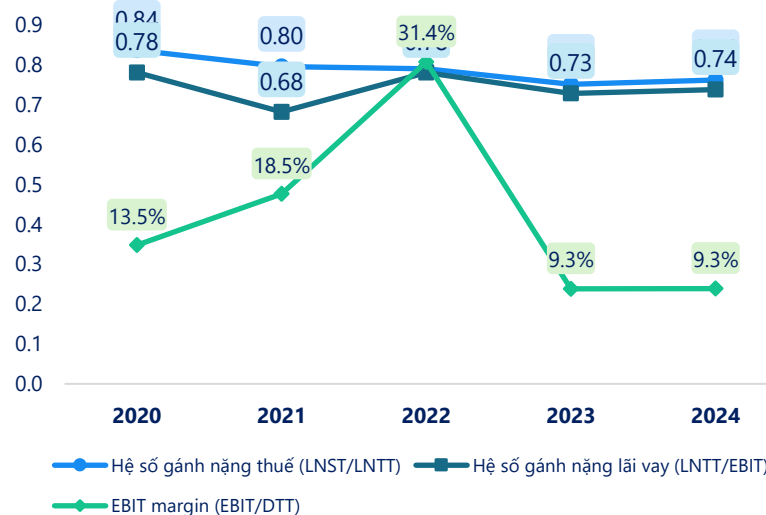
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **LCG** ghi nhận doanh thu thuần **2,513** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **131.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.2%** và **tăng 29.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

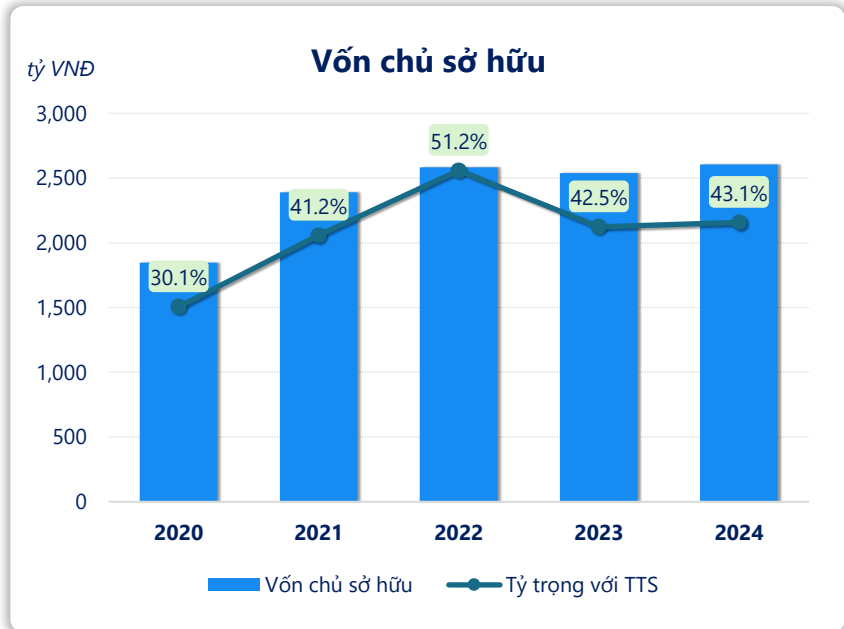
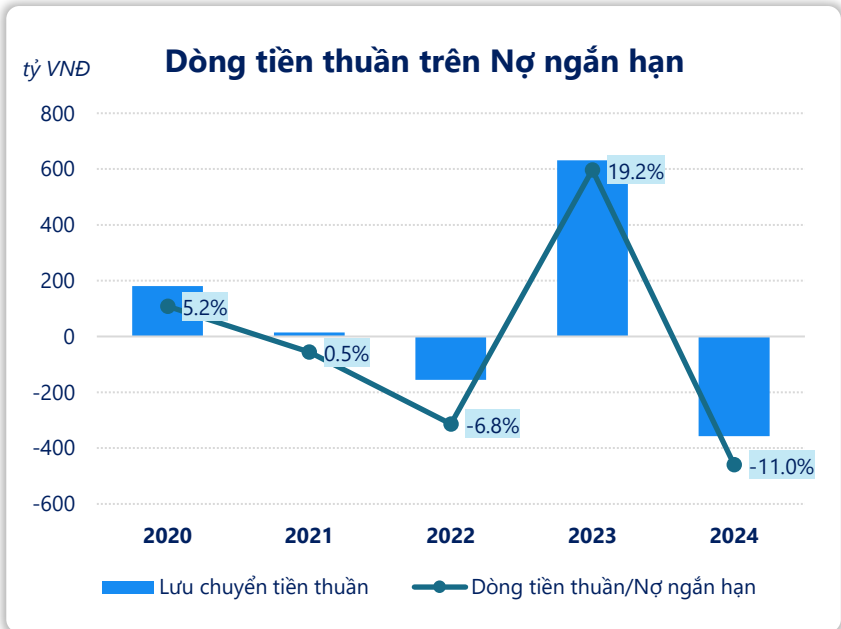
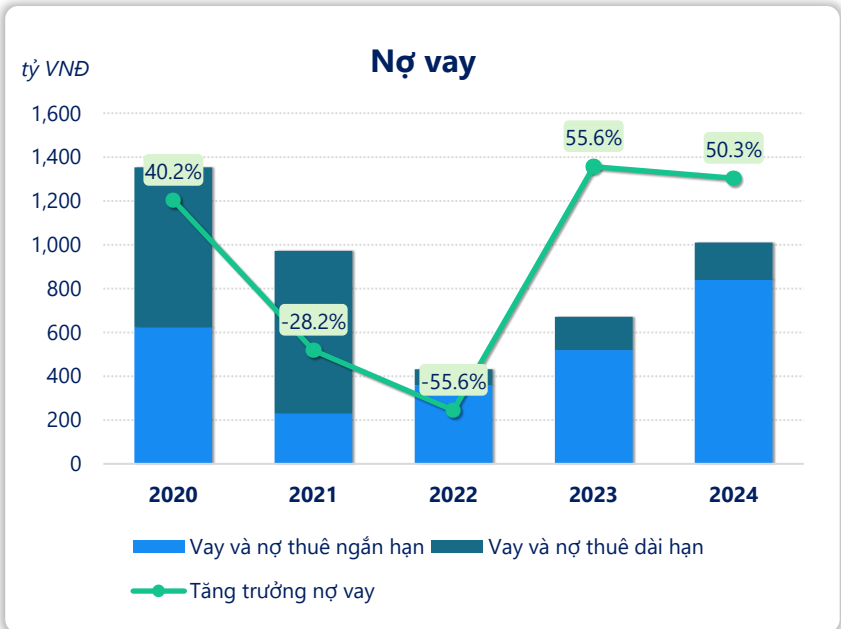
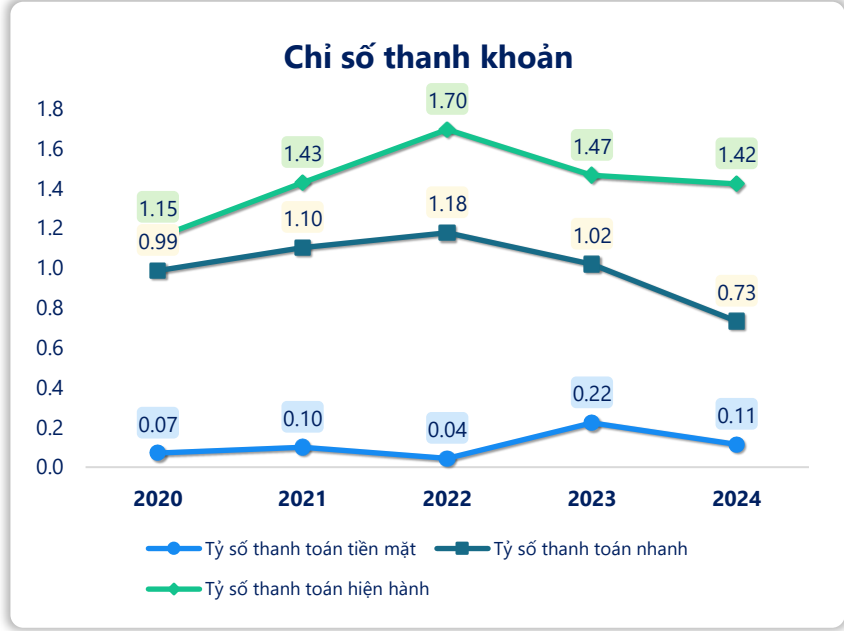
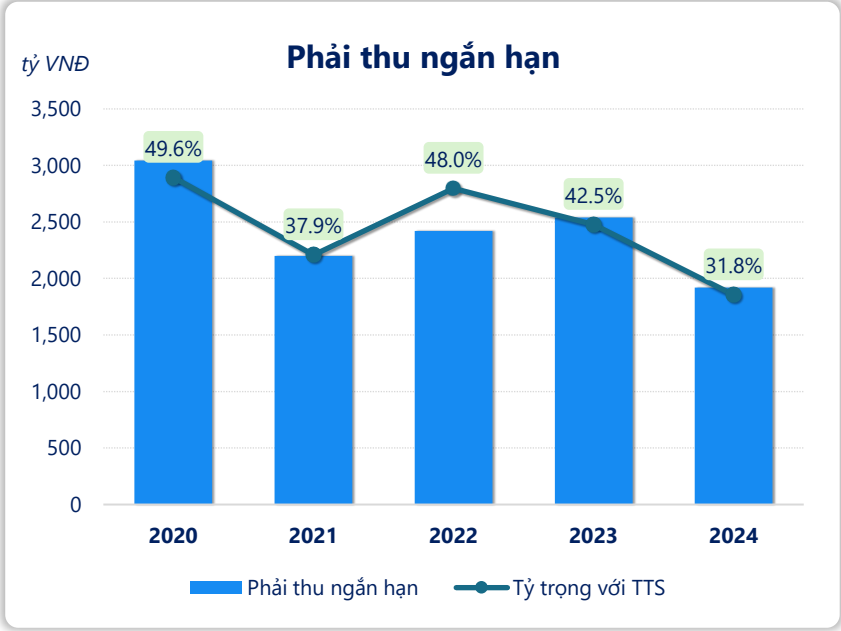
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.42**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,037	5,979	1.0%
Tài sản ngắn hạn	4,640	4,820	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	374	732	-48.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	31.2	-44.9%
Phải thu ngắn hạn	1,919	2,540	-24.4%
Hàng tồn kho	2,250	1,467	53.3%
Tài sản ngắn hạn khác	79.0	49.3	60.2%
Tài sản dài hạn	1,397	1,160	20.5%
Phải thu dài hạn	73.1	53.0	38.0%
Tài sản cố định	447	387	15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	730	578	26.4%
Tài sản dài hạn khác	67.5	60.9	10.9%
Lợi thế thương mại	2.77	4.18	-33.8%
Nợ phải trả	3,433	3,441	-0.2%
Nợ ngắn hạn	3,259	3,288	-0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	838	520	61.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	742	712	4.2%
Nợ dài hạn	173	153	13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	171	152	12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,604	2,538	2.6%
Vốn chủ sở hữu	2,604	2,538	2.6%
Vốn điều lệ	1,951	1,916	1.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,536	1,803	1,006	2,008	2,513
Giá vốn hàng bán	3,231	1,374	877	1,723	2,181
Lợi nhuận gộp	305	429	129	285	332
Doanh thu HĐTC	346	15.5	276	13.9	36.6
Chi phí TC	114	107	69.4	57.5	69.8
Chi phí lãi vay	105	106	69.4	50.6	61.4
LN trong công ty LKLD	1.52	-0.11	0	-0.49	5.04
Chi phí bán hàng	7.78	16.9	0	0	0
Chi phí QLDN	160	83.7	79.0	107	132
LN thuần từ HĐKD	372	236	257	134	172
Lợi nhuận khác	1.22	-8.82	-10.7	1.64	0.18
LN trước thuế	373	227	246	135	172
Lợi nhuận sau thuế	312	181	194	102	131
LNST của CĐ cty mẹ	311	182	192	104	132

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	485	319	-924	727	-341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-500	-226	663	-38.8	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	196	-79.1	106	-56.9	123
Tiền đầu kỳ	61.4	242	256	101	732
Lưu chuyển tiền thuần	181	14.0	-155	631	-358
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	242	256	101	732	374